

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **46/2020/DS-PT**

Ngày: 18 - 5 - 2020.

V/v Tranh chấp yêu cầu BTTH ngoài
hợp đồng về tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Võ Kế Nghiệp

Các Thẩm phán: Ông Võ Minh Triều

Bà Trần Thị Trâm Anh

**** Thư ký phiên toà:*** Bà Nguyễn Thị Tú Quỳnh - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

**** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang:*** Bà Mai Thùy Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Kiên Giang tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án lý số 34/2020/TLPT-DS ngày 19 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng về tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 57/2019/DS-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện U, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2019/QĐ-PT ngày 02 tháng 03 năm 2020 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:**

1. Chị Văn Thị Kim T, sinh năm: 1983.

2. Anh Phạm Văn N, sinh năm: 1980. Đồng thời, là người đại diện theo ủy quyền của chị T.

Cùng địa chỉ: Ấp D, xã M, huyện U, tỉnh Kiên Giang.

*** Bị đơn:**

1. Ông Ngô Văn Đ, sinh năm: 1953;

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đ: Bà Nguyễn Việt T, sinh năm: 1959.

2. Ông Võ Văn M, sinh năm: 1961;

Người đại diện theo ủy quyền của ông M: Bà Huỳnh Thị Ngọc H, sinh năm: 1965.

3. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm: 1959;

Cùng địa chỉ: Ấp D, xã M, huyện U, tỉnh Kiên Giang.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Nguyễn Việt T, sinh năm: 1959;

2. Bà Huỳnh Thị Ngọc H, sinh năm: 1965;

3. Bà Lê Mỹ H, sinh năm: 1965.

Cùng địa chỉ: Ấp D, xã M, huyện U, tỉnh Kiên Giang.

- *Người kháng cáo:* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Mỹ H.

(Ông N, ông P, bà H có mặt; bà T, bà H có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Phạm Văn N và chị Văn Thị Kim T thống nhất trình bày:**

Khoảng tháng 6 năm 2017, vợ chồng anh, chị có xuống giống trồng hành lá diện tích khoảng 2,5 công, cụ thể là khoảng 260 dòng (mỗi dòng chiều ngang 1 m, dài 10 m), phần đất anh, chị trồng Hành có một phần giáp đất của ông Nguyễn Văn P, bà Lê Mỹ H.

Đến ngày 29/7/2017, vợ chồng anh, chị phát hiện diện tích hành lá mình trồng phía giáp với đất của ông P bị hư do lá hành bị cháy vì bị xịt thuốc, thấy vậy vợ chồng anh, chị trình báo với chính quyền địa P.

Sau đó, chính quyền địa P có mời ông Đ lại để xác minh thì ông Đ cho biết là do ông Đ xịt thuốc diệt cỏ trên phần đất ông P, thuốc bay qua làm ảnh hưởng dẫn đến phần hành của vợ chồng anh, chị bị hư hại.

Khi đó chính quyền địa P giải quyết là nhổ 01 dòng hành bất kỳ nào lên cân làm cơ sở bình quân thu hoạch tính ra tiền giao trả cho vợ chồng anh, chị theo giá thị trường, lúc đó nhổ cân 01 dòng là 30 kg, giá hành là 15.000đ/kg, phần diện tích

giao cho ông Đ thu hoạch diện tích 212 dòng, ông Đ bán được bao nhiêu thì ông Đ bán. Lúc đó ông Đ đồng ý nhưng sau đó ông Đ không chịu.

Chính quyền địa P tiếp tục xác minh và đưa vụ việc ra giải quyết thì xác định được việc ông Đ và ông M cùng xịt thuốc diệt cỏ bên phần đất của ông P là do ông P thuê ông Đ và ông M xịt thuốc. Từ đó, chính quyền địa P đưa ra P án thỏa thuận là ông Đ bồi thường cho vợ chồng anh, chị số tiền là 35.000.000đ, hai bên đều thống nhất ký tên vào biên bản.

Sau đó, ông Đ có bồi thường được cho vợ chồng anh, chị được số tiền là 10 triệu đồng, số tiền này theo vợ chồng anh, chị được biết là do vợ chồng ông P, bà H bỏ ra bồi thường chứ không phải là tiền của vợ chồng ông Đ,

Số tiền 25.000.000đ còn lại, ông Đ không chịu tiếp tục bồi thường cho vợ chồng anh, chị theo thỏa thuận.

Nay vợ chồng anh N, chị T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Đ, bà T, vợ chồng ông M, bà H và vợ chồng ông P, bà H liên đới tiếp tục bồi thường cho vợ chồng anh, chị số tiền 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng).

*** Bà Nguyễn Việt T đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn Đ trình bày:**

Ông P có thuê chồng bà là ông Đ và ông Võ Văn M cùng xịt thuốc diệt cỏ trên phần đất của ông P. Chồng bà và ông M xịt được mấy bình thì trời chuyển mưa nên chồng bà và ông M nghĩ không xịt thuốc. Sau đó, mới nghe chính quyền địa P mời ông Đ lên giải quyết về việc xịt thuốc diệt cỏ làm ảnh hưởng đến diện tích Hành lá của chú N trồng kế bên.

Sự việc sau đó, chính quyền ở ấp, xã mời ông Đ lên giải quyết còn nội dung giải quyết cụ thể như thế nào thì bà không có tham dự nên bà không rõ, còn việc vợ chồng anh N, chị T yêu cầu vợ chồng bà liên đới bồi thường số tiền 25.000.000đ thì bà không đồng ý, vì hiện tại gia đình bà sinh sống bằng nghề làm thuê không tiền để bồi thường. Tòa án buộc vợ chồng bà phải bồi thường thì bà đề nghị vợ chồng ông P, bà H có trách nhiệm bồi thường, vì chồng bà chỉ xịt thuốc thuê cho ông P.

*** Bà Huỳnh Thị Ngọc H, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Võ Văn M trình bày:**

Ông P có thuê chồng bà và ông Ngô Văn Đ cùng xịt thuốc diệt cỏ trên phần đất của ông P. Chồng bà và ông Đ xịt được mấy bình thì trời chuyển mưa nên chồng bà và ông Đ nghĩ không xịt thuốc nữa. Sau đó, mới nghe chính quyền địa P mời chồng bà lên giải quyết về việc xịt thuốc diệt cỏ làm ảnh hưởng đến diện tích hành lá của anh N trồng kế bên nhưng trong quá trình giải quyết thì chỉ có ông Đ đứng ra ký biên bản thỏa thuận còn vợ chồng bà không có ký tên vào biên bản giải quyết ở chính quyền địa P.

Nay vợ chồng anh N, chị T yêu cầu vợ chồng bà liên đới bồi thường số tiền 25.000.000 đồng thì bà không đồng ý, vì hiện tại gia đình bà sinh sống bằng nghề làm thuê không có tiền để bồi thường. Tòa án có buộc vợ chồng bà phải bồi thường thì bà đề nghị vợ chồng ông P, bà H có trách nhiệm bồi thường, vì chồng bà chỉ xịt thuốc thuê cho ông P.

*** Ông Nguyễn Văn P, bà Lê Mỹ H thống nhất trình bày:**

Vợ chồng ông, bà thừa nhận là vào ngày 27/7/2017 có thuê ông M và ông Đ qua xịt thuốc diệt cỏ trên phần đất của gia đình, vị trí xịt thuốc diệt cỏ là bờ sậy giáp với phần đất của vợ chồng anh N, chị T trồng hành lá, thuốc diệt cỏ là do bà H mua, loại thuốc cỏ cháy, giá thuê xịt mỗi bình 16 lít là 20.000đ.

Đến ngày 28/7/2017, ông Đ và ông M tiến hành qua xịt thuốc cỏ trên phần đất do vợ chồng ông, bà thuê. Sau khi xịt thuốc thì ông Đ mới điện thoại cho bà H hay là do trời chuyển mưa nên không tiếp tục xịt, ông Đ và ông M xịt được tổng cộng là 08 bình thuốc, cụ thể ông Đ xịt được 03 bình, ông M xịt được 05 bình. Lúc này, bà H không có ở nhà mà đang ở Hà Tiên có công việc.

Đến ngày 29/7/2017 thì ông Đ mới điện thoại báo cho bà H hay là phía anh N và chị T cho rằng xịt thuốc làm hành của anh N, chị T bị hư hỏng thiệt hại nên yêu cầu thường số tiền là 90.000.000đ và ông đã chịu rồi.

Qua 02 ngày sau thì bà H có xuống và yêu cầu cán bộ bên huyện qua xem xét hiện trạng, cán bộ của huyện cùng với chính quyền địa P xem xét hiện trạng phần hành lá của gia đình anh N, chị T bị thiệt hại thì có xác định nguyên nhân phần hành bị thiệt hại không phải hoàn toàn do lỗi từ việc xịt thuốc cỏ gây ra mà còn có nguyên nhân là do Hành bị bệnh trước đó và đánh giá việc thiệt hại do việc xịt thuốc gây ra khoản 20%, việc này có lập biên bản.

Theo như vợ chồng ông, bà dự tính phần hành của anh N, chị T nếu thu hoạch sẽ được khoảng 100 triệu nên ông, bà dự định sẽ bồi thường cho anh N, chị T số tiền là 20 triệu nhưng lúc đó ông, bà không trực tiếp thỏa thuận với anh N, chị T vì do gia đình có công việc nên lúc đó không có mặt ở địa P.

Trước khi đi về Cần Thơ thì vợ chồng ông, bà có đưa lại cho ông Nguyễn Văn Đ số tiền 10.000.000đ đề thương lượng bồi thường với gia đình anh N, chị T. Tuy nhiên khi chính quyền địa P mời ông Đ và anh N, chị T lên giải quyết thì anh Đ lại thỏa thuận với anh N, chị T là sẽ thường 35.000.000 đồng, đưa trước cho anh N, chị T 10.000.000 đồng và số tiền bà giao lại còn 25.000.000 đồng sẽ tiếp tục bồi thường nhưng ông Đ chưa có trao đổi nội dung này với ông, bà. Lúc này thì đại diện chính quyền địa P là ông P, Bí thư ấp có điện thoại cho bà H hỏi số tiền 10.000.000 đồng bà dự định tiếp tục thường cho anh N, chị T thì khi nào bà gửi xuống vì hiện ông Đ đã thống nhất thỏa thuận bồi thường cho ông N là 35.000.000đ thì bà có nói nếu 20.000.000 đồng, bà đồng ý thường còn đòi 35.000.000 đồng thì trả lại cho bà số tiền 10.000.000 đồng còn muốn đi đâu thưa thì đi.

Nay theo ý kiến của anh N, chị T thì vợ chồng ông, bà không đồng ý tiếp tục bồi thường mà yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

*** Tại bản án dân sự sơ thẩm số 57/2019/DS-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện U, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:**

Căn cứ các điều 26, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 584, 585, 586, 589, 601 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của vợ chồng anh Phạm Văn N, chị Văn Thị Kim T đối với vợ chồng ông Nguyễn Văn P, bà Lê Mỹ H, vợ chồng ông Ngô Văn Đ, bà Nguyễn Việt T, vợ chồng ông Võ Văn M, bà Nguyễn Thị Ngọc H về việc yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng về tài sản.

- Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về trách nhiệm bồi thường, buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn P, bà Lê Mỹ H bồi thường thiệt hại về tài sản cho vợ chồng anh Phạm Văn N và chị Văn Thị Kim T số tiền là 25.000.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả, án phí và báo quyền kháng cáo khi bản án có hiệu lực thi hành.

Ngày 12/12/2019, bà Lê Mỹ H có đơn kháng cáo với nội dung: Bà yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể bà H không đồng ý trả cho vợ chồng anh N, chị T số tiền 25.000.000 đồng theo như bản án số 57/2019/DS-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện U.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Mỹ H giữ nguyên nội dung kháng cáo, không đồng ý cùng chồng là ông Nguyễn Văn P bồi thường cho vợ chồng anh Phạm Văn N và chị Văn Thị Kim T số tiền 25.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn P thống nhất với yêu cầu của bà Lê Mỹ H.

Tại phiên tòa, nguyên đơn anh Phạm Văn N không đồng ý theo yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Mỹ H và yêu cầu cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang đã phát biểu quan điểm về việc tuân theo tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử ở giai đoạn phúc thẩm là đúng quy định pháp luật. Về nội dung, xét kháng cáo của bà Lê Mỹ H không có cơ sở nên đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, nguyên đơn, bị đơn và người tham gia tố tụng khác, HĐXX nhận thấy:

[1]. Trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm các đương sự thống nhất xác định: Ngày 27/7/2017, vợ chồng ông Nguyễn Văn P, bà Lê Mỹ H có thuê ông Ngô Văn Đ và ông Võ Văn M xịt thuốc cỏ trên

phần đất của mình. Ngày 28/7/2017, ông Đ, ông M tiến hành xịt thuốc theo yêu cầu của ông P, bà H nhưng hơi thuốc bay sang phần đất trồng Hành của vợ chồng anh N, chị T gây thiệt hại. Vì vậy, căn cứ các điều 584, 585, 587 Bộ luật dân sự năm 2015. thì ông P, bà H phải cùng có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho vợ chồng anh N.

[2]. Về giá trị thiệt hại, HĐXX xét thấy: Mặc dù giữa các đương sự đều thừa nhận có Hành vi xịt thuốc cỏ, khi xịt thuốc không đảm bảo an toàn, che chắn nên đã gây thiệt hại tài sản, nhưng giá trị tài sản như thế nào thì chưa được xác định cụ thể, rõ ràng.

Bởi lẽ, tại thời điểm xảy ra thiệt hại các bên chỉ ước chừng số lượng và thỏa thuận mức bồi thường nhưng sau đó một trong các bên lại có sự thay đổi. Cụ thể: Tại biên bản thỏa thuận ngày 29/7/2017 của ấp D, xã M thể hiện: Ông Ngô Văn Đ thừa nhận có xịt thuốc hóa học làm thiệt hại 212 dòng hành của vợ chồng anh N nhưng chưa xác định được số lượng thiệt hại là bao nhiêu, các bên chỉ ước chừng số lượng là 6 tấn, với giá là 15.000 đồng/kg. Thời điểm này, anh N với ông Đ có thỏa thuận anh N giao cho ông Đ thu hoạch, bán 212 dòng hành và ông Đ sẽ bồi thường thiệt hại là 90.000.000 đồng, nhưng sau đó ông Đ thay đổi ý kiến, không đồng ý bồi thường số tiền này.

Đến ngày 31/7/2017, Ban lãnh đạo ấp D cùng cán bộ chuyên môn của UBND xã M xác minh để xác định thiệt hại đối với toàn bộ số hành của vợ chồng anh N nhưng khi đó thiệt hại chỉ được xác định là 212 dòng (trong tổng số 260 dòng hành, 48 dòng hành không bị thiệt hại) đã đến tuổi thu hoạch nhưng chưa xác định được số lượng thiệt hại cụ thể đối với 212 dòng hành là bao nhiêu, chỉ xác định nguyên nhân thiệt hại là do ảnh hưởng của thuốc cỏ cháy và một số đối tượng như cháy lá, sâu xanh, tỷ lệ thiệt hại do thuốc cỏ và các loại sâu bệnh trên 70%.

Ngoài ra, trong quá trình xác minh thiệt hại và tại phiên tòa sơ thẩm, chưa làm rõ chi phí đầu tư giống, phân bón, chăm sóc của vợ chồng anh N đối với 212 dòng hành đến thời điểm thiệt hại, cũng như đối chiếu với số lượng thu hoạch, chi phí đầu tư đối với những người cùng trồng hành ở địa P tại thời điểm xảy ra thiệt hại, từ đó mới xác định chính xác thiệt hại thực tế mà vợ chồng anh N bị ảnh hưởng.

Tuy nhiên, giá trị thiệt hại mặc dù chưa được xác định được cụ thể nhưng căn cứ biên bản hòa giải ngày 20/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện U có mặt cả nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có nội dung xác định:

Đối với phần hành không bị ảnh hưởng thuốc, vợ chồng ông N đã thu hoạch mỗi liếp được 30kg, giá bán 15.000 đồng/kg. Do đó, nếu diện tích 212 dòng Hành không bị thiệt hại thì vợ chồng ông N sẽ thu được 6.360 kg, giá 15.000 đ/kg thì số tiền thu được là 95.400.000 đồng.

Trường hợp, thiệt hại là 70% theo kết luận của Đoàn kiểm tra thì số tiền bị thiệt hại được xác định là 66.780.000 đồng. Tuy nhiên, theo đơn khởi kiện, vợ chồng ông N chỉ yêu cầu bồi thường số tiền 35.000.000 đồng đối với 212 dòng hành (với số lượng ước tính là 6.360 kg); thì mỗi kg hành chỉ yêu cầu bồi thường là 5.503 đồng, thấp hơn nhiều so với giá thị trường tại thời điểm xảy ra thiệt hại là 15.000 đồng/kg.

Mặt khác, cùng tại biên bản hòa giải ngày 20/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện U thì bà H thống nhất ước tính giá trị hành ông N bị thiệt hại khoảng 100 triệu đồng và bà cho rằng tỷ lệ thiệt hại khoảng 20% nhưng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh trong khi biên bản xác minh giá trị thiệt hại ngày 31/7/2017 của Tổ cán bộ kỹ thuật nông nghiệp thì thiệt hại là 70% (gồm thuốc và cả sâu bệnh), biên bản này ông P đồng ý ký tên. Như vậy, đối chiếu ước tính thiệt hại của bà H và tỷ lệ thiệt hại theo biên bản xác minh thì giá trị thiệt hại là 70.000.000 đồng. Ông N yêu cầu bồi thường 35.000.000 đồng là thấp hơn giá trị thiệt hại.

Do bị đơn đã bồi thường được số tiền 10.000.000 đồng và anh N, chị T chỉ khởi kiện buộc bị đơn tiếp tục bồi thường số tiền 25.000.000 đồng theo biên bản hòa giải ngày 02/8/2017 của Tổ hòa giải ấp D, xã M. Đồng thời, tại phiên tòa sơ thẩm, ông P, bà H tự nguyện chịu trách nhiệm bồi thường, không yêu cầu vợ chồng ông Đ, vợ chồng ông M phải liên đới bồi thường nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông P, bà H phải bồi thường cho ông N, bà T là có cơ sở, đúng quy định pháp luật.

Cho nên, bà H kháng cáo không đồng ý liên đới bồi thường cho anh N, chị T nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình là có căn cứ.

Vì theo khoản 2 Điều 91 - Bộ luật tố tụng dân sự quy định: “*Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải chứng minh sự phản đối đó là có căn cứ và phải đưa ra chứng cứ để chứng minh*”.

Trong thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất chấp nhận ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang; không chấp nhận nội dung kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Mỹ H; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 - Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận nội dung kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Mỹ H.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 57/2019/DS-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện U, tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ các điều 26, 39, 147, 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các điều 584, 585, 586, 589, 601 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 30 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 ; Điều 4 Luật hóa chất năm 2007.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn N, bà Văn Thị Kim T về việc bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng về tài sản đối với bị đơn ông Ngô Văn Đ, ông Võ Văn M, ông Nguyễn Văn P, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Mỹ H, bà Nguyễn Việt T, bà Huỳnh Thị Ngọc H.

[2]. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn P, bà Lê Mỹ H về việc không yêu cầu ông Ngô Văn Đ, bà Nguyễn Việt T, ông Võ Văn M, bà Huỳnh Thị Ngọc H phải liên đới bồi thường cho ông Phạm Văn N, bà Văn Thị Kim T.

[3]. Buộc ông Nguyễn Văn P và bà Lê Mỹ H phải bồi thường cho anh Phạm Văn N và chị Văn Thị Kim T số tiền 25.000.000đ (*Hai mươi lăm triệu đồng*).

[4]. Kể từ ngày anh Phạm Văn N và chị Văn Thị Kim T có đơn yêu cầu thi Hành án, nếu ông Nguyễn Văn P và bà Lê Mỹ H không trả hoặc trả không đủ số tiền trên, thì còn phải chịu lãi suất chậm thi Hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi Hành án.

[5]. Về án phí:

- *Án phí dân sự sơ thẩm*: Buộc ông Nguyễn Văn P và bà Lê Mỹ H phải chịu án phí dân sự có giá ngạch với số tiền 25.000.000 đồng x 5% = 1.250.000đ (*Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*).

Anh Phạm Văn N và chị Văn Thị Kim T không phải chịu án phí, hoàn trả cho anh Phạm Văn N và chị Văn Thị Kim T số tiền tạm ứng án phí là 625.000 đồng (*Sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) mà anh Phạm Văn N đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000783 ngày 14/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện U, tỉnh Kiên Giang.

- *Án phí dân sự phúc thẩm*: Bà Lê Mỹ H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm với số tiền là 300.000 đồng mà nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà H đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003144 ngày 12/12/2019 của Chi cục thi Hành án dân sự huyện U, tỉnh Kiên Giang. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi Hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án ./.

*** Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh KG.
- TAND huyện U;
- T.H.A huyện U;
- Dương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(*Đã ký*)

Võ Kế Nghiệp